

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NHƠN T2
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: **58/2022/HNGĐ-ST**

Ngày: 26-8-2022

V/v tranh chấp: “Không công nhận
là vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHƠN T2, TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Xuân Mai

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Điệp

Bà Trần Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Đình Linh Chi - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhơn T2.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn T2 tham gia phiên tòa: Bà Đặng Văn Hoàng Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhơn T2, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 395/2022/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 7 năm 2022 về tranh chấp “Không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 720/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 9 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Phạm Hữu T**, sinh năm 1968.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Bình P, xã Long T1, huyện Nhơn T2, Đồng Nai.

2. *Bị đơn:* Chị **Nguyễn Thị Ngọc M**, sinh năm 1969.

Địa chỉ: Tổ 5, ấp Bình P, xã Long T1, huyện Nhơn T2, Đồng Nai.

(Anh T và chị M xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 29 tháng 6 năm 2022, tại bản tự khai ngày 16 tháng 7 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Phạm Hữu T trình

bày: Anh và chị Nguyễn Thị Ngọc M tự nguyện chung sống vào năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn vì không có tiếng nói chung, không cùng suy nghĩ, không cùng quan điểm, chị M chỉ quan tâm đến tiền, sống chỉ biết tiền, không biết đối nhân xử thế trong gia đình. Nay anh đề nghị Tòa án xét xử không công nhận anh và chị M là vợ chồng.

- Con chung: Có 02 cháu là Phạm Thị H, sinh ngày 25/5/1992 và Phạm Thị Bích T, sinh ngày 15/11/1989. Hiện nay 02 cháu đã trưởng thành.

- Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Anh T xin xét xử vắng mặt.

Tại bản tự khai ngày 20 tháng 7 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc TM trình bày: Chị và anh Phạm Hữu T tự nguyện chung sống vào năm 1988 nhưng không đăng ký kết hôn. Anh T yêu cầu không công nhận là vợ chồng chị TM đồng ý.

- Con chung: Có 02 cháu là Phạm Thị H, sinh ngày 25/5/1992 và Phạm Thị Bích T, sinh ngày 15/11/1989. Hiện nay 02 cháu đã trưởng thành.

- Tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Chị M xin xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhơn T2 phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục Tòa án thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách tố tụng, thu thập chứng cứ, việc tuân theo pháp luật của đương sự và của hội đồng xét xử đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Chứng cứ có tại hồ sơ thể hiện anh T và chị M chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng không có đăng ký kết hôn. Anh T trình bày trong thời gian chung sống thì hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn bất đồng quan điểm và yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng. Về phía chị M xác định việc anh T yêu cầu không công nhận là vợ chồng là đúng. Như vậy, có cơ sở chấp nhận đơn yêu cầu không công nhận là vợ chồng.

Áp dụng Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị M.

Con chung: Có 02 cháu là Phạm Thị H, sinh ngày 25/5/1992 và Phạm Thị Bích T, sinh ngày 15/11/1989. Hiện nay 02 cháu đã trưởng thành.

Tài sản chung: Tự thỏa thuận nên không xem xét, giải quyết.

Nợ chung: Không có.

Về án phí: Áp dụng Nghị Quyết 326/20146/UBTVQH ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa Án anh T phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Phạm Hữu T và bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc M có yêu cầu vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự để giải quyết vụ án theo quy định.

[2]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ tranh chấp và tư cách đương sự: Anh Phạm Hữu T yêu cầu xét xử không công nhận là vợ chồng với chị Nguyễn Thị Ngọc M do anh chị chung sống vào năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn. Chị Nguyễn Thị Ngọc M cư trú tại ấp Bình P, xã Long T1, huyện Nhơn T2, tỉnh Đồng Nai nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Nhơn T2 có thẩm quyền giải quyết vụ án. Quan hệ pháp luật được xác định “Không công nhận là vợ chồng”. Căn cứ Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự xác định nguyên đơn là anh Phạm Hữu T, bị đơn là chị Nguyễn Thị Ngọc M.

[3]. Về quan hệ hôn nhân: Anh Phạm Hữu T chung sống với chị Nguyễn Thị Ngọc M vào năm 1988, trên cơ sở tự nguyện nhưng không đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1986 nên hôn nhân trên được xem là không hợp pháp. Nay anh T yêu cầu xét xử không công nhận là vợ chồng với chị M. Chị M cũng xác nhận chị và anh T chung sống với nhau không có đăng ký kết hôn và đồng ý với yêu cầu của anh T. Theo thông tin UBND xã Long T1 cung cấp thì anh T hiện tại chưa đăng ký kết hôn với ai. Xét yêu cầu của anh T là phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[4]. Về con chung: Anh T khai anh và chị M có 02 con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 25/5/1992 và Phạm Thị Bích T, sinh ngày 15/11/1989. Hiện nay 02 cháu đã trưởng thành.

[5]. Tài sản chung: anh T và chị M khai không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[6]. Nợ chung: Anh T và chị M khai không có do đó không xét.

[7]. Về án phí: Anh T phải chịu toàn bộ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 238, 264, 266, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 1986, Điều 14, Điều 15 và khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Phạm Hữu T về việc tranh chấp “Không công nhận là vợ chồng” đối với bị đơn chị Nguyễn Thị Ngọc M.

1. Xử: Không công nhận anh Phạm Hữu T và chị Nguyễn Thị Ngọc M là vợ chồng.

2. Về con chung: có 02 con chung là Phạm Thị H, sinh ngày 25/5/1992 và Phạm Thị Bích T, sinh ngày 15/11/1989. Hiện nay 02 cháu đã trưởng thành.

3. Về án phí: Anh Phạm Hữu T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số 0008107 ngày 07/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn T2, tỉnh Đồng Nai. Anh T đã nộp đủ án phí.

Anh Phạm Hữu T và chị Nguyễn Thị Ngọc M được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND H. Nhơn T2;
- Chi cục THADS H. Nhơn T2;
- UBND xã;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Mai

